

BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO ĐÀ NẴNG**



**DSU.EDU.VN**

# **ĐỀ ÁN**

## **TUYỂN SINH NĂM 2024**

Tên Trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT ĐÀ NẴNG**

Tên Tiếng Anh: **Danang Sport University**

Mã Trường tuyển sinh: **TTD**

**Đà Nẵng - 2024**

Số: 267/QĐ-TDĐTĐN

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 3 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đề án tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy năm 2024 của Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số 3657/QĐ-BVHTTDL ngày 01/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 273/QĐ-TDĐTĐN ngày 28/3/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 04/12/2023 của Hội đồng trường về việc ban hành Kế hoạch phát triển Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng năm 2024; Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2024 của Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

### Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Vụ Giáo dục đại học - Bộ GDĐT (để b/c);
- Vụ Đào tạo - Bộ VHTTDL (để b/c);
- Ban Giám hiệu; Chủ tịch HĐT;
- Website Trường;
- Lưu: VT, ĐTQLKHHTQT.



**Phan Thanh Hải**

## ĐỀ ÁN

**TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, HỆ CHÍNH QUY NĂM 2024**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 267/QĐ-TDĐTĐN ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng)

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

#### 1. Tên trường, địa chỉ và trang thông tin điện tử

- Tên Trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO ĐÀ NẴNG**
- Tên Tiếng Anh: **Danang Sport University - DSU**
- Mã trường: **TTD**
- Địa chỉ cơ sở 1: Số 44 Dũng Sỹ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
- Địa chỉ cơ sở 2: Số 122 Hoàng Minh Thảo, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng;
- Website Trường: <https://dsu.edu.vn>
- Trang thông tin tuyển sinh: <https://dsu.edu.vn/tuyensinh>  
<https://www.facebook.com/dsu.edu.vn>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02363.746631; 0915090123; Email: [tuyensinh.ttd@gmail.com](mailto:tuyensinh.ttd@gmail.com).

#### 2. Sứ mạng – Tầm nhìn

- **Sứ mạng:** Giáo dục Đào tạo và nghiên cứu khoa học vì sức khoẻ thể chất cộng đồng và phát triển tài năng thể thao cho đất nước.

- **Tầm nhìn:** Đến năm 2030 trở thành Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực Thể dục thể thao chất lượng cao của Việt Nam, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế.

#### 3. Triết lý giáo dục

“Nhân văn – Khai phóng – Hội nhập”

#### 4. Văn hoá chất lượng

“Chuyên nghiệp – Trách nhiệm – Trung thực”

#### 5. Giá trị cốt lõi

“Gắn kết – Sáng tạo – Chất lượng”

### TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

(Quyết định số 56/QĐ-CEA.UD ngày 25/02/2021 của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng Giáo dục – Đại học Đà Nẵng)

## 6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

TT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Email
1	Hoàng Ngọc Việt	Phó TP	0915090123	ngocvietupes3@gmail.com
2	Trần Xuân Khang	Giảng viên	0932591985	tranxuankhang1985@gmail.com
3	Phan Trần Trường	Giảng viên	0973427101	tuyensinh.ttd@gmail.com

## 7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

- Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường trên trang điện tử của Trường: <https://dsu.edu.vn/cong-khai-chat-luong>
- Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng 12 tháng kể từ ngày công nhận tốt nghiệp:

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
<b>1. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>					
1.1. Giáo dục thể chất	ĐH	200	86	67	100
1.2. Huấn luyện thể thao (Mã ngành 7140206)	ĐH	200	97	61	100
<b>2. Thể dục thể thao và dịch vụ cá nhân</b>					
2.1. Quản lý TDTT	ĐH	50	50	26	100
2.2. Huấn luyện thể thao (Mã ngành 7810302): Tuyển sinh từ năm 2022					
<b>Tổng</b>		450	233	153	

## 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của năm 2022 và năm 2023

- Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của năm 2022, 2023, 2024: <https://dsu.edu.vn/tuyensinh>;
- Đường link công khai Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường;
- Đường link công khai Quy chế thi tuyển năng khiếu TDTT và đề án tổ chức thi của Trường

### 8.1. Phương thức tuyển sinh

#### 8.1.1. Phương thức tuyển sinh của năm 2022:

Trường Đại học TDTT Đà Nẵng tuyển sinh theo các phương thức sau:

- Phương thức 1: Xét tuyển điểm của kỳ thi THPT kết hợp với thi tuyển môn năng khiếu TDTT do Trường tổ chức;
- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 12 bậc học THPT, kết hợp thi tuyển môn năng khiếu TDTT do Trường tổ chức.

- Phương thức 3: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế của Bộ Giáo dục & Đào tạo và theo quy định của Trường.

### 8.1.2. Phương thức tuyển sinh của năm 2023:

Trường Đại học TDTT Đà Nẵng tuyển sinh theo các phương thức sau:

- Phương thức 1: Xét tuyển điểm của kỳ thi THPT kết hợp với thi tuyển môn năng khiếu TDTT do Trường tổ chức:

- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 12 bậc học THPT, kết hợp thi tuyển môn năng khiếu TDTT do Trường tổ chức.

- Phương thức 3: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển Quy chế của Bộ Giáo dục & Đào tạo và theo quy định của Trường.

- Phương thức 4: Xét tuyển điểm học tập THPT, hoặc điểm thi THPT; Áp dụng đối với ngành Quản lý TDTT.

### 8.2. Điểm trúng tuyển của năm 2022 và năm 2023

Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển
<b>1. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>						
Ngành Giáo dục thể chất	23	23	25.50	20	-	-
<b>2. Thể dục thể thao và dịch vụ cá nhân</b>						
2.1. Ngành Quản lý TDTT	100	17	16.0	35	33	16.00
2.2. Ngành Huấn luyện thể thao	250	250	18.0	320	320	18.50
<b>Tổng</b>	<b>373</b>	<b>290</b>		<b>375</b>	<b>353</b>	

### 9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành	Ngày tháng ban hành văn bản chuyển đổi mã ngành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất
1	Giáo dục thể chất	7140206	550	13/02/2012	12/3/2018	Bộ GDĐT	2008	2023
2	Quản lý Thể dục thể thao	7810301	550	13/02/2012	12/3/2018	Bộ GDĐT	2012	2023
3	Huấn luyện thể thao	7810302	1263	15/4/2015	12/3/2018	Bộ GDĐT	2014	2023

**10. Điều kiện đảm bảo chất lượng**

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://dsu.edu.vn/cong-khai-chat-luong>

**11. Đường link công khai đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường**  
<https://dsu.edu.vn/tuyensinh/de-an-tuyen-sinh>;

**12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường**

<https://dsu.edu.vn/resources/1014/File%20th%C3%B4ng%20b%C3%A0o%20tuy%E1%BB%83n%20sinh/QUY%20CHE%20TUYEN%20SINH%20DAI%20HO%20C638194763360713124.pdf>

**13. Đường link công khai Quy chế thi trên trang thông tin điện tử của Trường**

<https://dsu.edu.vn/resources/1014/File%20th%C3%B4ng%20b%C3%A0o%20tuy%E1%BB%83n%20sinh/QUY%20CHE%20THI%20NANG%20KHIEU%20DS%20U638194764367669641.pdf>

**14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi năng khiếu TDTT trên trang thông tin điện tử của Trường**

<https://dsu.edu.vn/resources/1014/anh/DE%20AN%20THI%20NK638204266097623424.pdf>

### III. THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY 2024

#### 1. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

##### 1.1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

###### 1.1.1. Đối tượng:

- Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

###### 1.1.2. Điều kiện:

- Thí sinh có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành (*không mắc các bệnh tim mạch, hô hấp, thần kinh..., không bị dị hình, dị tật, khuyết tật*);
- Thí sinh đã nộp hồ sơ đăng ký nguyện vọng xét tuyển theo quy định;
- Có kết quả điểm thi môn năng khiếu đối với các phương thức, tổ hợp có xét tuyển môn thi năng khiếu TĐTT;
- Thí sinh đã đăng ký, điều chỉnh, bổ sung nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>.

##### 1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

##### 1.3. Phương thức tuyển sinh: Áp dụng các phương thức tuyển sinh sau:

TT	Phương thức (PT)	Mã phương thức	Ngành tuyển sinh	Dự kiến chỉ tiêu
1	<b>PT1:</b> Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT	301	- Giáo dục thể chất; - Quản lý TĐTT; - Huấn luyện thể thao	2%
2	<b>PT2:</b> Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Đề án của Trường	303	- Giáo dục thể chất; - Quản lý TĐTT; - Huấn luyện thể thao	10%
3	<b>PT3:</b> Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT và điểm thi tuyển môn năng khiếu TĐTT	405	- Giáo dục thể chất; - Quản lý TĐTT; - Huấn luyện thể thao	30%
4	<b>PT4:</b> Xét tuyển điểm kết quả học tập THPT (học bạ) và điểm thi tuyển môn năng khiếu TĐTT	406	- Giáo dục thể chất; - Quản lý TĐTT; - Huấn luyện thể thao	58%
5	<b>PT4:</b> Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT	100	Quản lý TĐTT	30% (tổng chỉ tiêu của ngành)
6	<b>PT6:</b> Xét tuyển kết quả học tập THPT	200		

Trường tổ chức xét tuyển sớm cho thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (Trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và kế hoạch của Trường.

**1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh (theo ngành/phương thức)**

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.	Đại học	7140206	<b>Giáo dục thể chất (*)</b>	<b>301</b>	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT	02	T00	NK	T03	NK	T05	NK	T08	NK
				<b>303</b>	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Đề án của Trường	08	T00	NK	T03	NK	T05	NK	T08	NK
				<b>405</b>	Kết hợp KQ thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu	30	T00	NK	T03	NK	T05	NK	T08	NK
				<b>406</b>	Kết hợp KQ học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu	60	T00	NK	T03	NK	T05	NK	T08	NK





TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
2.	Đại học	7810301	Quản lý Thể dục thể thao	301	Xét tuyển thẳng Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT	05	T00	NK	T03	NK	T05	NK	T08	NK
				303	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Đề án của Trường		T00	NK	T03	NK	T05	NK	T08	NK
				405	Kết hợp KQ thi tốt nghiệp THPT và điểm thi năng khiếu	10	T00	NK	T03	NK	T05	NK	T08	NK
				406	Kết hợp KQ học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu	15	T00	NK	T03	NK	T05	NK	T08	NK
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	08	B04	GDCD	C14	Văn	-	-	-	-
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	07	B04	GDCD	C14	Văn	-	-	-	-

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
3.	Đại học	7810302	Huấn luyện thể thao	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT	05	T00	NK	T03	NK	T05	NK	T08	NK
				303	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Đề án của Trường	45	T00	NK	T03	NK	T05	NK	T08	NK
				405	Kết hợp KQ thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu	65	T00	NK	T03	NK	T05	NK	T08	NK
				406	Kết hợp KQ học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu	190	T00	NK	T03	NK	T05	NK	T08	NK

**\* Ghi chú:** Chỉ tiêu ngành Giáo dục thể chất tuyển sinh khi có đầy đủ các điều kiện thực hiện theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.

## 1.5. Ngưỡng đầu vào

### 1.5.1. Phương thức 1 (Mã 301): Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Các đối tượng được tuyển thẳng:

- Thí sinh là Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc;

- Thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp TĐTT) trong năm 2024, tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á;

*\* Lưu ý:* Thời gian đạt giải để hưởng ưu tiên không quá 4 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng (từ năm 2020 – 2024)

### 1.5.2. Phương thức 2 (Mã 303): Xét tuyển thẳng, Ưu tiên xét tuyển theo Đề án của Trường.

#### 1.5.2.1. Đối tượng xét tuyển

- Thí sinh thuộc diện tuyển thẳng tại mục 1.5.1 được ưu tiên xét tuyển vào ngành học do thí sinh đăng ký (nếu không dùng quyền tuyển thẳng);

- Thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp TĐTT) trong năm 2024 đạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao (nay là Cục TĐTT) có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia.

*\* Lưu ý:* Thời gian đạt giải để hưởng ưu tiên không quá 4 năm tính đến thời điểm xét tuyển (từ năm 2020 – năm 2024).

#### 1.5.2.2. Đối tượng miễn thi môn năng khiếu và đạt điểm 10

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đảm bảo các điều kiện sau:

- Thí sinh là thành viên đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; Thí sinh đạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao (nay là Cục TĐTT) có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia;

- Đạt ngưỡng đầu vào theo ngành đăng ký xét tuyển:

*\* Lưu ý:* Thời gian đạt giải để hưởng ưu tiên không quá 4 năm tính đến thời điểm xét tuyển (từ năm 2020 – năm 2024).

### **1.5.2.3. Đối tượng miễn thi môn năng khiếu và đạt điểm 9.0**

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đảm bảo các điều kiện sau:

- Thí sinh đạt đẳng cấp vận động viên (VĐV) cấp 1 quốc gia, dự bị kiện tướng, VĐV đã từng đạt huy chương (hoặc giải nhất, nhì, ba) tại Hội khỏe Phù Đổng, Đại hội TDTT toàn quốc, VĐV đạt huy chương tại các giải thể thao học sinh phổ thông toàn quốc, VĐV đạt huy chương các giải trẻ khu vực, giải trẻ quốc gia, giải trẻ quốc tế;
- Đạt ngưỡng đầu vào theo ngành đăng ký xét tuyển:

**\* Lưu ý:** Thời gian đạt giải/huy chương không quá 4 năm tính đến ngày đăng ký dự thi, xét tuyển vào trường (từ năm 2020 – 2024).

### **1.5.3. Phương thức 3 (Mã 405): Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT và điểm thi tuyển môn năng khiếu TDTT.**

#### **1.5.3.1. Ngành Giáo dục thể chất:**

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đảm bảo các điều kiện sau:

- Xét tuyển thí sinh có kết quả điểm thi các môn văn hóa thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Điểm thi tuyển môn năng khiếu TDTT đạt từ 6.50 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

#### **1.5.3.2. Ngành Quản lý TDTT:**

Xét tuyển thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có kết quả điểm thi các môn văn hóa thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024, đạt ngưỡng điểm đầu vào theo quy định của Trường, điểm thi tuyển môn năng khiếu TDTT đạt từ 6,00 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

#### **1.5.3.3. Ngành Huấn luyện thể thao:**

Xét tuyển thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có kết quả điểm thi các môn văn hóa thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Trường, điểm thi tuyển môn năng khiếu TDTT đạt từ 6,50 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

### **1.5.4. Phương thức 4 (Mã 406): Xét tuyển điểm học tập THPT (học bạ) và điểm thi tuyển môn năng khiếu TDTT.**

#### **1.5.4.1. Ngành Giáo dục thể chất:**

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đảm bảo các điều kiện sau:

- Kết quả học tập cả năm lớp 12 từ loại khá trở lên *hoặc* điểm xét tốt nghiệp
- Điểm thi tuyển môn năng khiếu TDTT đạt từ 6,50 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

- Đạt điểm tối thiểu ngưỡng đảm bảo đầu vào theo các tổ hợp môn xét tuyển do Trường quy định.



#### **1.5.4.2. Ngành Quản lý TDTT:**

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đảm bảo các điều kiện sau:

- Xét tuyển thí sinh có điểm học bạ 05 kỳ theo tổ hợp môn (**HK1 và HK2 của năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 của năm lớp 12 bậc THPT**) có tổng điểm xét tuyển 02 môn đạt từ 12.0 điểm trở lên;

- Điểm thi tuyển môn năng khiếu TDTT đạt từ 6,00 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

- Đạt điểm tối thiểu ngưỡng đảm bảo đầu vào theo các tổ hợp môn xét tuyển do Trường quy định.

#### **1.5.4.3. Ngành Huấn luyện thể thao:**

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đảm bảo các điều kiện sau:

- Xét tuyển thí sinh có điểm học bạ 05 kỳ theo tổ hợp môn (**HK1 và HK2 của năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 của năm lớp 12 bậc THPT**) có tổng điểm xét tuyển 02 môn đạt từ 12.0 điểm trở lên;

- Điểm thi tuyển môn năng khiếu TDTT đạt từ 6,50 điểm trở lên (theo thang điểm 10);

- Đạt điểm tối thiểu ngưỡng đảm bảo đầu vào theo các tổ hợp môn xét tuyển do Trường quy định.

#### **1.5.5. Phương thức 5 (Mã 100): Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT (Áp dụng đối với ngành Quản lý TDTT)**

Xét tuyển thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có kết quả điểm thi các môn văn hóa thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Trường.

#### **1.5.6. Phương thức 6 (Mã 200): Xét tuyển điểm học tập THPT (Áp dụng đối với ngành Quản lý TDTT)**

Xét tuyển thí sinh có điểm học bạ 05 kỳ theo tổ hợp môn (**HK1 và HK2 của năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 của năm lớp 12 bậc THPT**) có tổng điểm xét tuyển 03 môn đạt từ 18.00 điểm trở lên.

### **1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành**

#### **1.6.1. Mã trường: TTD**

#### **1.6.2. Mã ngành xét tuyển**

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	Giáo dục thể chất	7140206	100 (*)
2	Quản lý Thể dục thể thao	7810301	45
3	Huấn luyện thể thao	7810302	305

\* **Ghi chú:** Chỉ tiêu ngành Giáo dục thể chất tuyển sinh khi có đầy đủ các điều kiện thực hiện theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.





**1.6.3. Mã tổ hợp và phương thức xét tuyển**

Tên ngành	Mã ngành	Phương thức xét tuyển/thi tuyển	Mã phương thức xét tuyển/thi tuyển	Mã tổ hợp	Tên môn Tổ hợp môn xét tuyển/thi tuyển
<b>Giáo dục thể chất</b>	7140206	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT	301	T00 T03 T05 T08	Toán – Sinh học – Năng khiếu TDĐT Ngữ văn – Sinh học – Năng khiếu TDĐT Ngữ văn – Giáo dục công dân – Năng khiếu TDĐT Toán – Giáo dục công dân – Năng khiếu TDĐT
		Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Đề án của Trường	303		
		Kết hợp KQ thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu	405		
		Kết hợp KQ học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu	406		



Tên ngành	Mã ngành	Phương thức xét tuyển/thi tuyển	Mã phương thức xét tuyển/thi tuyển	Mã tổ hợp	Tên môn Tổ hợp môn xét tuyển/thi tuyển
<b>Quản lý Thể dục thể thao</b>	<b>7810301</b>	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT	301	T00 T03 T05 T08	Toán – Sinh học – Năng khiếu TDTT Ngữ văn – Sinh học – Năng khiếu TDTT Ngữ văn – GDCD – Năng khiếu TDTT Toán – GDCD – Năng khiếu TDTT
		Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Đề án của Trường	303		
		Kết hợp KQ thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu	405		
		Kết hợp KQ học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu	406		
		Xét kết quả tốt nghiệp THPT	100	B04	Toán – Sinh học – Giáo dục công dân
				C14	Toán - Ngữ văn – Giáo dục công dân
		Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	200	B04	Toán – Sinh học – Giáo dục công dân
				C14	Toán - Ngữ văn – Giáo dục công dân

Tên ngành	Mã ngành	Phương thức xét tuyển/thi tuyển	Mã phương thức xét tuyển/thi tuyển	Mã tổ hợp	Tên môn Tổ hợp môn xét tuyển/thi tuyển
<b>Huấn luyện thể thao</b>	<b>7810302</b>	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT	301	T00 T03 T05 T08	Toán – Sinh học – Năng khiếu TDTT Ngữ văn – Sinh học – Năng khiếu TDTT Ngữ văn – Giáo dục công dân – Năng khiếu TDTT Toán – Giáo dục công dân – Năng khiếu TDTT
		Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Đề án của Trường	303		
		Kết hợp KQ thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu	405		
		Kết hợp KQ học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu	406		

#### 1.6.4. Cách tính điểm xét tuyển

##### 1.6.4.1. Điểm xét tuyển ngành Giáo dục thể chất:

$$\text{Điểm xét tuyển} = [\text{Đ}_{M1} + \text{Đ}_{M2} + \text{Đ}_{NK}] + \text{Đ}_{UT}$$

- Trong đó:
- $\text{Đ}_{M1}$ ;  $\text{Đ}_{M2}$ : Là điểm môn văn hóa thuộc tổ hợp xét tuyển
  - $\text{Đ}_{NK}$ : Là điểm môn năng khiếu TDTT

(Điểm môn năng khiếu TDTT chấm theo thang điểm 10 của mỗi nội dung thi, tổng điểm môn năng khiếu là điểm trung bình cộng của các nội dung thi, không làm tròn điểm thi năng khiếu)

- $\text{Đ}_{UT}$ : Điểm ưu tiên =  $\text{Đ}_{UT}$  khu vực +  $\text{Đ}_{UT}$  đối tượng
- Nếu tổng điểm xét tuyển của thí sinh dưới **22.50 điểm** thì điểm ưu tiên (bao gồm điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng) được thực hiện theo khoản 1, 2, Điều 7 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

- Nếu tổng điểm xét tuyển của thí sinh đạt từ **22.50 điểm** trở lên thì điểm ưu tiên thực hiện như sau:

$\text{Điểm UT} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,5] * \text{Mức điểm ưu tiên}$  (theo quy định tại khoản 1, 2, Điều 7 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT)

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân (Sử dụng cho các phương thức và tổ hợp).

##### 1.6.4.2. Điểm xét tuyển ngành Quản lý TDTT:

- Phương thức có điểm thi môn năng khiếu:

$$\text{Điểm xét tuyển} = [\text{Đ}_{M1} + \text{Đ}_{M2} + \text{Đ}_{NK}] + \text{Đ}_{UT}$$

- Trong đó:
- $\text{Đ}_{M1}$ ;  $\text{Đ}_{M2}$ : Là điểm môn văn hóa thuộc tổ hợp xét tuyển
  - $\text{Đ}_{NK}$ : Là điểm môn năng khiếu TDTT

(Điểm môn năng khiếu TDTT chấm theo thang điểm 10 của mỗi nội dung thi, tổng điểm môn năng khiếu là điểm trung bình cộng của các nội dung thi, không làm tròn điểm thi năng khiếu)

- $\text{Đ}_{UT}$ : Điểm ưu tiên =  $\text{Đ}_{UT}$  khu vực +  $\text{Đ}_{UT}$  đối tượng

\* Lưu ý: Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân (Sử dụng cho các phương thức và tổ hợp).

- Phương thức không có môn thi năng khiếu:

$$\text{Điểm xét tuyển} = [\text{Đ}_{M1} + \text{Đ}_{M2} + \text{Đ}_{M3}] + \text{Đ}_{UT}$$

- Trong đó:
- $\text{Đ}_{M1}$ ;  $\text{Đ}_{M2}$ ;  $\text{Đ}_{M3}$ : Là điểm môn văn hóa thuộc tổ hợp xét tuyển
  - $\text{Đ}_{UT}$ : Điểm ưu tiên =  $\text{Đ}_{UT}$  khu vực +  $\text{Đ}_{UT}$  đối tượng

- Nếu tổng điểm xét tuyển của thí sinh dưới **22.50 điểm** thì điểm ưu tiên (bao gồm điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng) được thực hiện theo khoản 1, 2, Điều 7 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

- Nếu tổng điểm xét tuyển của thí sinh đạt từ **22.50 điểm** trở lên thì điểm ưu tiên thực hiện như sau:

$\text{Điểm UT} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,5] * \text{Mức điểm ưu tiên}$  (theo quy định tại khoản 1, 2, Điều 7 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT)

\* Lưu ý: Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân (Sử dụng cho các phương thức và tổ hợp).

1.6.4.3. Điểm xét tuyển ngành Huấn luyện thể thao:

- **Điểm xét tuyển** =  $[Đ_{M1} + Đ_{M2} + Đ_{NK}] + Đ_{UT}$

Trong đó: -  $Đ_{M1}$ ;  $Đ_{M2}$ : Là điểm môn văn hóa thuộc tổ hợp xét tuyển

-  $Đ_{NK}$ : Là điểm môn năng khiếu TDTT

(Điểm môn năng khiếu TDTT chấm theo thang điểm 10 của mỗi nội dung thi, tổng điểm môn năng khiếu là điểm trung bình cộng của các nội dung thi, không làm tròn điểm thi năng khiếu)

-  $Đ_{UT}$ : Điểm ưu tiên =  $Đ_{UT}$  khu vực +  $Đ_{UT}$  đối tượng

- Nếu tổng điểm xét tuyển của thí sinh dưới **22.50 điểm** thì điểm ưu tiên (bao gồm điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng) được thực hiện theo khoản 1, 2, Điều 7 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

- Nếu tổng điểm xét tuyển của thí sinh đạt từ **22.50 điểm** trở lên thì điểm ưu tiên thực hiện như sau:

**Điểm UT** =  $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,5] * \text{Mức điểm ưu tiên}$  (theo quy định tại khoản 1, 2, Điều 7 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT)

\* Lưu ý: Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân (Sử dụng cho các phương thức và tổ hợp).

**1.6.5. Tiêu chí xét tuyển: Áp dụng cho tất cả các ngành và các tổ hợp**

**Tiêu chí 1:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

**Tiêu chí 2:** Thể hình cân đối, có sức khỏe tốt, không bị dị tật, khuyết tật, dị hình, không bị bệnh tim mạch, hô hấp, thần kinh.

**Tiêu chí 3:** Đáp ứng ngưỡng chất lượng đảm bảo đầu vào, điều kiện đăng ký xét tuyển theo phương thức, tổ hợp xét tuyển/thi tuyển (theo mục 1.5).

**Tiêu chí 4:** Có tham gia dự thi tuyển đầu vào môn năng khiếu TDTT đối với các ngành/tổ hợp bắt buộc kiểm tra năng khiếu do Trường Đại học TDTT Đà Nẵng tổ chức và đạt ngưỡng điểm năng khiếu quy định theo ngành đăng ký xét tuyển.

**Tiêu chí 5:** Thí sinh đã đăng ký, hoặc điều chỉnh, bổ sung nguyện vọng xét tuyển (NVXT) trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>;

**1.6.6. Nguyên tắc xét tuyển**

- Thí sinh đáp ứng 5 tiêu chí xét tuyển ở mục 1.6.5, lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của từng ngành (không phân biệt tổ hợp).

- Trường hợp thí sinh có cùng mức điểm ở cuối danh sách trúng tuyển thì thí sinh nào có điểm thi năng khiếu cao hơn thì được ưu tiên xếp cao hơn (đối với ngành/tổ hợp có thi tuyển môn năng khiếu), đối với các ngành/tổ hợp không thi tuyển năng khiếu thì xét tuyển thí sinh nào có điểm môn chính cao hơn thì được ưu tiên xếp cao hơn.

- Các nguyện vọng của thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành, các phương thức của Trường được xếp thứ tự từ 1 đến hết (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất);

- Tất cả các NVXT của thí sinh ở các phương thức đều được xử lý nguyện vọng trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT, mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển 1 nguyện vọng cao nhất trong số các nguyện vọng đã đăng ký khi đảm bảo các điều kiện trúng tuyển; nếu thí sinh không đăng ký đúng nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT theo quy định thì *được hiểu thí sinh tự hủy bỏ kết quả trúng tuyển theo phương thức thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển sớm và Trường Đại học TDTT Đà Nẵng không giải quyết mọi khiếu nại về sau của thí sinh.*

- Thí sinh không trúng tuyển vào ngành thứ nhất sẽ được xét vào ngành thứ 2 theo thứ tự nguyện vọng đăng ký xét tuyển (ĐKXT). Nguyên tắc xét tuyển giữa 2 ngành là: ưu tiên xét tuyển hết nguyện vọng 1 sau đó còn chỉ tiêu mới xét nguyện vọng 2 và các nguyện vọng tiếp theo.

- Xét tuyển mức điểm riêng biệt giữa tổ hợp có môn năng khiếu và tổ hợp không có môn năng khiếu theo chỉ tiêu của từng ngành.

**\* Đối tượng tuyển thẳng thực hiện theo chế độ ưu tiên (theo mục 1.8).**

## **1.7. Tổ chức tuyển sinh**

### **1.7.1. Thời gian, hình thức thi năng khiếu TDTT**

Tổ chức thi tuyển năng khiếu tại Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng, cụ thể như sau:

- Đợt 1: Từ ngày 18/5 – 19/5/2024;

- Đợt 2: Từ ngày 14/7 – 15/7/2024;

- Đợt bổ sung: Ngày 05/8 – 06/8/2024

### **1.7.2. Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký thi và xét tuyển**

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký thi tuyển năng khiếu TDTT: Từ tháng 3 năm 2024 đến trước 05 ngày của các đợt thi môn năng khiếu.

- Hình thức và địa điểm nhận hồ sơ tuyển sinh năng khiếu TDTT: Thí sinh đăng ký trực tuyến tại đường link sau: <https://bit.ly/tuyensinhdaihocchinhquy2024>

Thí sinh nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ:

Phòng Đào tạo, QLKH&HTQT Trường Đại học TDTT Đà Nẵng, số 44 đường Dũng Sĩ Thanh Khê, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng; Điện thoại 0236.746631; Hotline: 0973427101.

- Hồ sơ đăng ký thi tuyển và xét tuyển bao gồm:

+ Phiếu đăng ký dự tuyển môn năng khiếu TDTT (theo mẫu 1)

+ Học bạ THPT bản photo công chứng (nộp sau khi có kết quả học tập);

+ Căn cước công dân (bản photo);

+ Bằng tốt nghiệp THPT *đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023 trở về trước*)

hoặc pho to công chứng Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời *đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2024; (nộp sau khi có kết quả tốt nghiệp THPT);*

- + 2 ảnh cỡ 4x6 (chụp không quá 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ);
- + Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh như: con liệt sĩ, con thương binh, đối tượng ở vùng 1, vùng đặc biệt khó khăn.... nếu thuộc trong các đối tượng này.

**Nếu thí sinh là VĐV thuộc đối tượng tuyển thẳng, Ưu tiên xét tuyển thì nộp thêm các loại giấy tờ sau:**

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (theo mẫu 2);
- Quyết định cử VĐV đi thi đấu tại các giải Quốc tế chính thức hoặc Giấy xác nhận là thành viên của đội tuyển quốc gia tham dự các giải quốc tế chính thức; hoặc Giấy chứng nhận đạt huy chương.

**Ngoài ra, nếu thí sinh là VĐV thuộc đối tượng xét miễn thi năng khiếu thì nộp thêm các giấy tờ sau:**

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (theo mẫu 3);
- Quyết định công nhận đẳng cấp VĐV kiện tướng, dự bị kiện tướng, VĐV đẳng cấp 1 hoặc bản sao công chứng giấy chứng nhận đạt huy chương, đạt giải của các giải vô địch Quốc gia, khỏe Phù Đổng toàn quốc, Đại hội TDTT toàn quốc, giải thể thao học sinh toàn quốc, giải trẻ khu vực, giải trẻ quốc gia và giải quốc tế.

### **1.7.3. Nội dung thi tuyển môn năng khiếu TDTT**

Đối với các phương thức, tổ hợp đăng ký xét tuyển có sử dụng môn thi năng khiếu TDTT, thí sinh được lựa chọn 03/06 nội dung thi sau:

TT	Nội dung thi	TT	Nội dung thi
1	Bật xa tại chỗ (cm)	4	Nhảy dây 01 phút (số lần)
2	Chạy 60m (giây)	5	Nằm sấp chống đẩy (số lần)
3	Chạy luồn cọc 30m (giây)	6	Đeo gập thân (cm)

### **1.7.4. Cách thức thực hiện nội dung thi năng khiếu TDTT**

#### **1) Nội dung 1: Bật xa tại chỗ (cm)**

- Mỗi thí sinh thực hiện 2 lần, lấy thành tích cao nhất.
- Cách thức thực hiện:
- + Thí sinh đứng tại chỗ sau vạch quy định ở tư thế chuẩn bị (khoảng cách 2 chân rộng bằng vai, 2 tay thả lỏng theo thân), sau đó chùng 2 gối – hạ thấp trọng tâm dùng sức bật đưa cơ thể về phía trước và rơi xuống tiếp đất bằng 2 chân (trên hố cát hoặc thảm cao su).

+ Thành tích được xác định là khoảng cách từ điểm rơi gần nhất của bộ phận cơ thể tới mép trên của vạch chuẩn bị, thành tích được tính bằng centimet, chấm điểm theo thang điểm của Hội đồng tuyển sinh, điểm tối đa 10 điểm.

#### **2) Nội dung 2: Chạy 60m (giây)**

- Mỗi thí sinh thực hiện 01 lần
- Cách thức thực hiện:



+ Thí sinh chạy ở tư thế xuất phát cao theo ô chạy, đợt chạy quy định, theo hiệu lệnh của cán bộ coi thi (CBCT): “vào chỗ - chuẩn bị - chạy”, kết thúc hiệu lệnh “chạy” thí sinh chạy hết cự ly 60m đến khu vực đích.

+ Thành tích được xác định theo thứ tự của mỗi thí sinh khi thân trên cơ thể (trừ đầu, cổ, 02 tay,) chạm vạch đích, thành tích được tính bằng giây, chấm điểm theo thang điểm của Hội đồng tuyển sinh, điểm tối đa 10 điểm.

\* **Lưu ý:** Không tính thành tích khi thí sinh phạm quy: (không hết cự ly chạy, chạy sang ô của thí sinh khác và có hành động cản trở thí sinh chạy ô khác).

### **3) Nội dung 3: Chạy luồn cọc 30m (giây)**

- Mỗi thí sinh thực hiện 01 lần

- *Cách thức thực hiện:*

+ Thí sinh đứng chuẩn bị ở tư thế xuất phát cao sau vạch xuất phát, thực hiện chạy theo hiệu lệnh của CBCT: “chuẩn bị - chạy”, thí sinh chạy luồn qua 05 cọc, sau khi chạy qua cọc cuối cùng quay chạy về ngược lại vạch xuất phát. (*Khoảng cách từ vạch xuất phát đến cọc thứ nhất là 7m, mỗi cọc tiếp theo cách nhau 2m*).

+ Thành tích được xác định khi thí sinh vượt qua vạch xác định đủ 30m, thành tích tính bằng giây, chấm điểm theo thang điểm của Hội đồng tuyển sinh, điểm tối đa 10 điểm.

\* **Lưu ý:** Thí sinh phạm quy khi không chạy luồn qua các cọc theo quy định (bị điểm 0 tại nội dung thi đó); thí sinh chạy chạm vào làm đổ cọc bị trừ điểm, mỗi cọc bị đổ trừ 0,25 điểm.

### **4) Nội dung 4: Nhảy dây 01 phút (số lần)**

- Mỗi thí sinh thực hiện 01 lần

- *Cách thức thực hiện:*

+ Thí sinh thực hiện nhảy dây bằng 02 chân (hoặc 1 chân), thực hiện theo hiệu lệnh của CBCT: “Chuẩn bị - bắt đầu”. Thí sinh thực hiện trong thời gian 01 phút (60 giây).

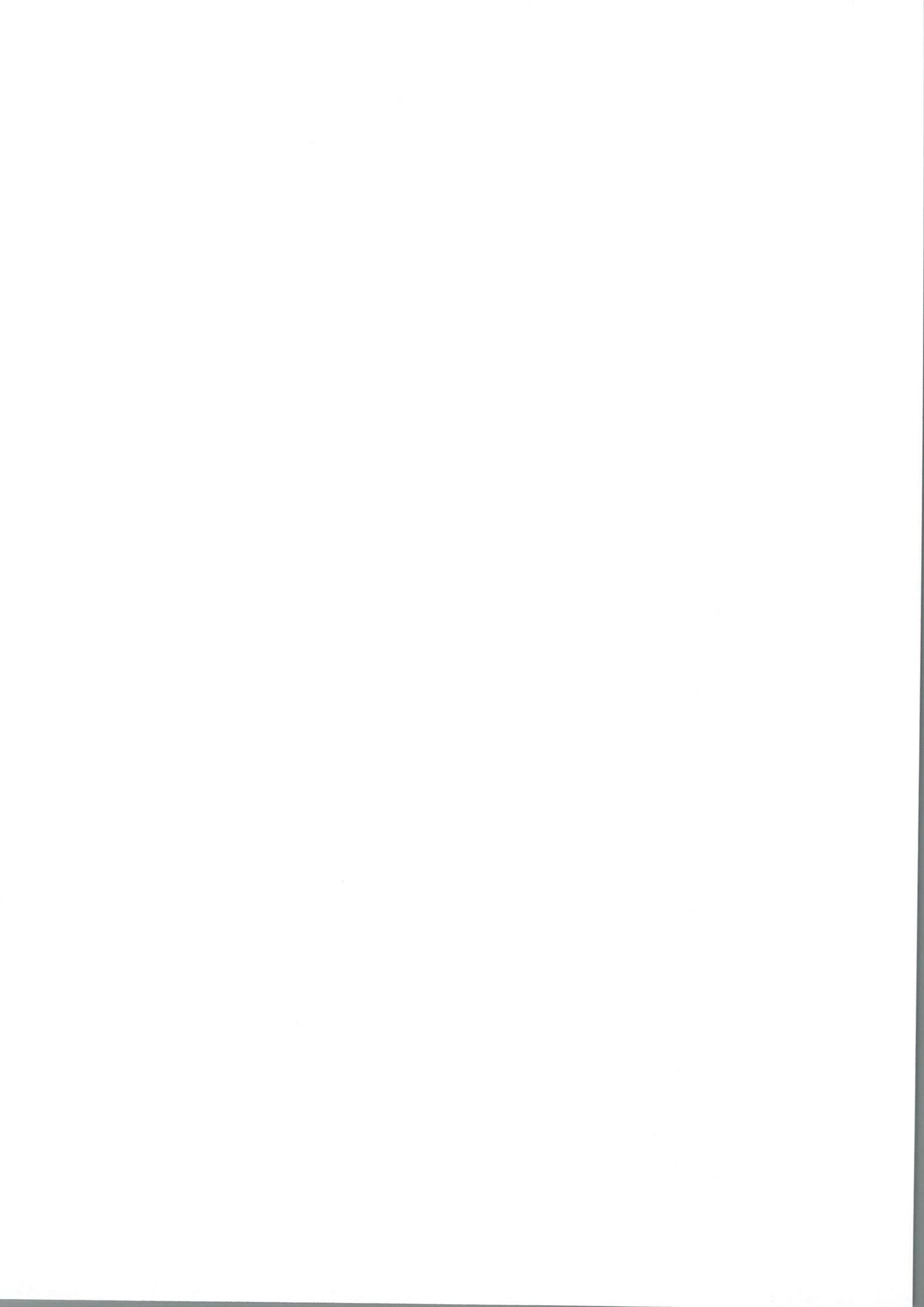
+ Thành tích được xác định theo số lần thí sinh đạt được trong 01 phút (60 giây), điểm chấm theo thang điểm của Hội đồng tuyển sinh, điểm tối đa 10 điểm.

### **5) Nội dung 5: Nằm sấp chống đẩy (số lần)**

- Mỗi thí sinh thực hiện 01 lần

- *Cách thức thực hiện:*

+ Ở tư thế chuẩn bị (*nằm sấp, tiếp đất bằng 02 bàn tay ở tư thế chống thẳng khuỷu tay, 02 chân duỗi thẳng tiếp đất bằng 02 đầu mũi bàn chân, thân người tạo thành khối thẳng từ đầu - ngực - bụng - hông - khớp gối và 02 bàn chân*), thực hiện theo hiệu lệnh của CBCT: “Chuẩn bị - bắt đầu”. Thí sinh thực hiện hạ trọng tâm cơ thể xuống sát mặt đất (gập 02 khuỷu tay vuông góc  $\leq 90$ ) sau đó nâng thân người lên và duỗi thẳng khuỷu tay, thực hiện liên tục theo khả năng của thí sinh (không giới hạn thời gian).



+ Thành tích được xác định theo số lần thí sinh đạt được, chấm theo thang điểm của Hội đồng tuyển sinh, điểm tối đa 10 điểm.

#### **6) Nội dung 6: Đeo gập thân (cm)**

- Mỗi thí sinh thực hiện 01 lần

- *Cách thức thực hiện:*

+ Ở tư thế chuẩn bị (*đứng trên bục gỗ, 2 chân duỗi thẳng, đầu 2 bàn chân chạm vào đầu mép của bục gỗ, 2 tay thả lỏng tự nhiên xuôi theo thân người*) thực hiện theo hiệu lệnh của CBCT: “Chuẩn bị - bắt đầu”. Thí sinh bắt đầu thực hiện gập sâu thân người, 2 đầu gối thẳng, duỗi 2 bàn tay vươn qua 02 đầu ngón chân chạm vào mặt bục gỗ (có hiển thị thước đo) về trước - xuống dưới theo khả năng của thí sinh.

+ Thành tích được xác định trên thước đo đã kẻ vạch trên dụng cụ đo (cm), chấm theo thang điểm của hội đồng tuyển sinh, điểm tối đa 10 điểm.

### **1.8. Chính sách ưu tiên**

#### **1.8.1. Đối tượng Tuyển thẳng**

- Thí sinh là Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc;

- Thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp TDTT) trong năm 2024, tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á;

*\* Lưu ý: Thời gian đạt giải để hưởng ưu tiên không quá 4 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng (từ năm 2020 – 2024).*

#### **1.8.2. Đối tượng Ưu tiên xét tuyển**

- Thí sinh thuộc diện tuyển thẳng tại mục 1.8.1 được ưu tiên xét tuyển vào ngành học do thí sinh đăng ký (nếu không dùng quyền tuyển thẳng);

- Thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp TDTT) trong năm 2024 đạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao (nay là Cục TDTT) có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia.

*\* Lưu ý: Thời gian đạt giải để hưởng ưu tiên không quá 4 năm tính đến thời điểm xét tuyển (từ năm 2020 – 2024).*

#### **1.8.3. Đối tượng miễn thi môn năng khiếu và đạt điểm 10 (không nhân hệ số)**

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đảm bảo các điều kiện sau:

- Thí sinh là thành viên đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; Thí sinh đạt huy



chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao (nay là Cục TDTT) có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia;

- Đạt ngưỡng đảm bảo đầu vào theo ngành đăng ký xét tuyển:

#### **1.8.4. Đối tượng miễn thi môn năng khiếu và đạt điểm 9** (không nhân hệ số)

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đảm bảo các điều kiện sau:

- Thí sinh đạt đẳng cấp vận động viên (VĐV) cấp 1 quốc gia, dự bị kiện tướng, VĐV đã từng đạt huy chương (hoặc giải nhất, nhì, ba) tại Hội khỏe Phù Đổng, Đại hội TDTT toàn quốc, VĐV đạt huy chương tại các giải thể thao học sinh phổ thông toàn quốc, VĐV đạt huy chương các giải trẻ khu vực, giải trẻ quốc gia, giải trẻ quốc tế;

- Đạt ngưỡng đảm bảo đầu vào theo ngành đăng ký xét tuyển:

**\* Lưu ý:** Thời gian đạt giải/huy chương không quá 4 năm tính đến ngày đăng ký dự thi, xét tuyển vào trường (từ năm 2020 – năm 2024)

#### **1.8.5. Mức điểm cộng ưu tiên**

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho thí sinh ở khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,50 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được cộng điểm ưu tiên;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho đối tượng Ưu tiên 1 (UT1) là 2,0 điểm (bao gồm các đối tượng 01 – 02 – 03 – 04), nhóm đối tượng Ưu tiên 2 (UT2) là 1,0 điểm (bao gồm các đối tượng 05 – 06 – 07).

#### **1.8.6. Hồ sơ hưởng chế độ ưu tiên**

- Bản sao có công chứng giấy chứng nhận thuộc các đối tượng ưu tiên đối với các VĐV diện tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển;

- Đối với thí sinh là người dân tộc thiểu số, giấy chứng nhận để được hưởng đối tượng ưu tiên là bản giấy khai sinh, bản sao CCCD hoặc giấy tờ hợp pháp chứng minh thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 18 tháng trở lên tại khu vực 1 trong thời gian học THPT hoặc học trung cấp;

- Đối với thí sinh thuộc đối tượng con của người có công với cách mạng: Giấy chứng nhận để được hưởng đối tượng ưu tiên là bản sao Quyết định trợ cấp, phụ cấp đối với người có công của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Thí sinh phải xuất trình bản chính của các giấy tờ thuộc diện ưu tiên nêu trên để Trường đối chiếu khi nhập học.

#### **1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển năng khiếu**

- Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lệ phí thi môn năng khiếu: 300.000 đồng/thí sinh.

- Lệ phí xét tuyển thẳng, UTXT, miễn thi NK: 30.000 đồng/thí sinh.

#### **1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy, lộ trình tăng học phí**

- **Học phí:** Thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; Nghị

định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 28/7/2021 của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

- Học phí năm học 2024 – 2025:

+ Ngành Giáo dục thể chất: 1.500.000/sinh viên/tháng x 10 tháng

+ Ngành Quản lý Thể dục thể thao: 1.500.000/sinh viên/tháng x 10 tháng

+ Ngành Huấn luyện thể thao: 1.500.000/sinh viên/tháng x 10 tháng

Ngoài học phí trên sinh viên cần nộp thêm Bảo hiểm y tế; Bảo hiểm tai nạn và các khoản thu khác theo quy định chung của Nhà nước.

### 1.11. Tài chính

1.11.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 43.910.812.000/đồng

1.11.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 46.221.000/đồng.

1.12. Nhà trường thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong các trường hợp rủi ro như: (như sai nhầm thành tích năng khiếu, mức điểm ưu tiên sai lệch, giấy báo dự thi thất lạc...).

Người lập

**ThS. Hoàng Ngọc Việt**  
ngocvietupes3@gmail.com  
**0915090123**

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 3 năm 2024



**PGS.TS Phan Thanh Hải**

## PHỤ LỤC 1. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

### 1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
<b>A</b>	<b>SAU ĐẠI HỌC</b>		
<b>1</b>	<b>Tiến sĩ</b>		
<i>1.1</i>	<i>Lĩnh vực....</i>		
1.1.1	Ngành....		
<b>2</b>	<b>Thạc sĩ</b>		
<i>2.1</i>	<i>Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>	<b>814</b>	<b>52</b>
2.1.1	Ngành Giáo dục học	8140101	51
<b>B</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>		<b>1013</b>
<b>3</b>	<b>Đại học chính quy</b>		<b>984</b>
<b>3.1</b>	<b>Chính quy</b>		
<b>3.1.1</b>	<b>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</b>		
<i>3.1.1.1</i>	<i>Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>	<b>714</b>	<b>424</b>
3.1.1.1.1	Ngành Giáo dục thể chất	7140206	227
3.1.1.1.2	Ngành Huấn luyện thể thao	7140207	152
<b>3.1.2</b>	<b>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</b>		
<i>3.1.2.1</i>	<i>Lĩnh vực Thể thao và dịch vụ cá nhân</i>	<b>781</b>	<b>577</b>
3.1.2.1.1	Ngành Quản lý Thể dục thể thao	7810301	65
3.1.2.1.2	Ngành Huấn luyện thể thao (áp dụng 22/7/2022)	7810302	540
<b>3.2</b>	<b>Đối tượng từ trung cấp lên đại học</b>		
<i>3.2.1</i>	<i>Lĩnh vực...</i>		
3.2.1.1	Ngành...		
<b>3.3</b>	<b>Đối tượng từ cao đẳng lên đại học</b>		
<i>3.3.1</i>	<i>Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>	<b>714</b>	
3.3.1.1	Ngành Giáo dục thể chất	7140206	
<b>3.4</b>	<b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>		
<i>3.4.1</i>	<i>Lĩnh vực...</i>		
3.4.1.1	Ngành....		

### 2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

#### 2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha):
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có).
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	55	196938
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	26059
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	07	1568
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	10	9413
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	13	7858
1.5	Số phòng học đa phương tiện	03	244
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	20	151796
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	01	688.8
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	18	34031
	Tổng	55	231419

**2.2. Các thông tin khác:**





### 3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy trình độ đại học
1.	Phạm Quang Khánh		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao	Giáo dục thể chất
2.	Nguyễn Ngọc Tuấn		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao	Giáo dục thể chất
3.	Lê Huy Hà		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao	Giáo dục thể chất
4.	Trần Xuân Khang		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao	Giáo dục thể chất
5.	Võ Văn Ca		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao	Giáo dục thể chất
6.	Phạm Quang Thảo		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao	Giáo dục thể chất
7.	Nguyễn Nho Dũng		Tiến sĩ	Hoá hữu cơ	Giáo dục thể chất
8.	Nguyễn Thanh Tuấn		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao	Giáo dục thể chất
9.	Nguyễn Văn Quốc Dũng		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao	Giáo dục thể chất
10.	Đông Thị Hương		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục thể chất
11.	Đường Thị Hương		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục thể chất
12.	Trần Thị Kim Anh		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục thể chất
13.	Nguyễn Song Tuấn Hải		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục thể chất
14.	Nguyễn Tiến Dũng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục thể chất
15.	Phan Thành Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục thể chất

16.	Nguyễn Nhất Hùng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục thể chất
17.	Phạm Thị Thanh Thuý		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Giáo dục thể chất
18.	Nguyễn Thị Mỹ Nga		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Giáo dục thể chất
19.	Phan Anh Tuấn		Thạc sĩ	Vật lý	Giáo dục thể chất
20.	Phạm Tuấn Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Giáo dục thể chất
21.	Hoàng Thanh Thuý		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục thể chất
22.	Nguyễn Thị Kim Anh		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục thể chất
23.	Trần Thị Toàn		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục thể chất
24.	Phùng Thị Cúc		Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục thể chất
25.	Bùi Đăng Toàn		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục thể chất
26.	Lê Chí Hùng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục thể chất
27.	Nguyễn Tuấn Anh		<b>Tiến sĩ</b>	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao	Huấn luyện thể thao - 7810302
28.	Nguyễn Thị Quỳnh Mai		<b>Tiến sĩ</b>	Y học thể thao	Huấn luyện thể thao - 7810302
29.	Nguyễn Hải Đường		<b>Tiến sĩ</b>	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao	Huấn luyện thể thao - 7810302
30.	Phan Nguyên Cầu		<b>Tiến sĩ</b>	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao	Huấn luyện thể thao - 7810303
31.	Nguyễn Mạnh Cường		<b>Tiến sĩ</b>	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao	Huấn luyện thể thao - 7810304
32.	Trần Quốc Dũng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
33.	Nguyễn Văn Quý		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
34.	Nguyễn Thái Trọng Bằng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
35.	Trương Thái		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302

36.	Phan Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
37.	Nguyễn Tuấn Huy		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
38.	Nguyễn Thị Hồng Mến		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Huấn luyện thể thao - 7810302
39.	Giao Thị Kim Đông		Thạc sĩ	Toán	Huấn luyện thể thao - 7810302
40.	Lê Thị Tâm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Huấn luyện thể thao - 7810302
41.	Nguyễn Thị Thảo		Thạc sĩ	Triết học	Huấn luyện thể thao - 7810302
42.	Phan Trần Trường		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
43.	Phan Thanh Tin		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
44.	Nguyễn Hữu Thịnh		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
45.	Kiều Trung Kiên		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
46.	Hoàng Ngọc Việt		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
47.	Hồ Tuyên		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
48.	Phan Nam Thái		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
49.	Nguyễn Ngọc Thắng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
50.	Trần Tùng Dương		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
51.	Lê Hoàng Dũng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
52.	Hoàng Xuân Lục		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
53.	Nguyễn Thị Ngọc Ly		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
54.	Hoàng Tú Anh		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Huấn luyện thể thao - 7810302
55.	Dương Thị Mỹ Ngọc		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302



56.	Nguyễn Đức Thiện		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
57.	Dương Quang Trường		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
58.	Bùi Thị Nhã Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Huấn luyện thể thao - 7810302
59.	Trần Thị Kim Thoa		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
60.	Đỗ Trung Thắng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
61.	Hoàng Mạnh Hùng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
62.	Trần Trung Kiên		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
63.	Phan Thị Ngà		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Huấn luyện thể thao - 7810302
64.	Nguyễn Việt Hùng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
65.	Nguyễn Văn Vinh		Thạc sĩ	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Huấn luyện thể thao - 7810302
66.	Phan Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	Huấn luyện thể thao - 7810302
67.	Đỗ Khánh Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7810302
68.	<b>Nguyễn Hùng Vương</b>		<b>Tiến sĩ</b>	<b>Y học thể thao</b>	<b>Huấn luyện thể thao - 7140206</b>
69.	Trương Minh Hải		<b>Tiến sĩ</b>	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao	Huấn luyện thể thao - 7140207
70.	Lê Văn Xanh		BS CK 1	Y học thể thao	Huấn luyện thể thao - 7140207
71.	Đỗ Thị Hạnh		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7140207
72.	Nguyễn Thị Bích Thủy		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7140207
73.	Nguyễn Thị Kim Nhung		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7140207
74.	Hoàng Thùy Linh		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao - 7140207

75.	Mai Thị Thuý		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao – 7140207
76.	Mai Xuân Hùng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao – 7140207
77.	Nguyễn Thị Hới		Thạc sĩ	Giáo dục học	Huấn luyện thể thao – 7140207
78.	<b>Trần Mạnh Hưng</b>		<b>Tiến sĩ</b>	<b>Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao</b>	<b>Quản lý thể dục thể thao</b>
79.	Đặng Trần Thanh Ngọc		<b>Tiến sĩ</b>	Luật học	Quản lý thể dục thể thao
80.	Nguyễn Việt Tuấn		<b>Tiến sĩ</b>	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao	Quản lý thể dục thể thao
81.	Lê Thị Kim Loan		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản lý thể dục thể thao
82.	Nguyễn Hữu Đạt		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản lý thể dục thể thao
83.	Trần Ngọc Hải		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản lý thể dục thể thao
84.	Đỗ Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản lý thể dục thể thao
85.	Đoàn Minh Hữu		<b>Tiến sĩ</b>	Ngôn ngữ Anh	Quản lý thể dục thể thao
86.	Nguyễn Đại Nhân		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản lý thể dục thể thao
87.	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản lý thể dục thể thao
88.	Đặng Hữu Lợi		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản lý thể dục thể thao
89.	Nguyễn Huy Vũ		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản lý thể dục thể thao
90.	Nguyễn Trường Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản lý thể dục thể thao

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024**  
(Sử dụng phương thức xét học bạ THPT: Ngành HLTT; QLTDĐT)

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học TĐTT Đà Nẵng

1. **Họ, chữ đệm và tên của thí sinh** [Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa]2. **Ngày, tháng và năm sinh** [Nếu ngày/tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ở đầu tiên]Giới tính: Nam  Nữ 3. **Số CMND/thẻ căn cước** [Ghi mỗi số vào mỗi ô]4. **Hộ khẩu thường trú:**

Mã tỉnh (TP) Mã huyện (quận)

Dân tộc [ghi bằng chữ]

Ghi rõ tên xã (phường), huyện (quận), tỉnh (thành phố) vào dòng trống sau:

5. **Đã/đang học Trường THPT?** [Ghi tên trường và địa chỉ trường gồm quận/huyện, tỉnh/thành phố]

Mã tỉnh

Mã trường

6. **Khu vực ưu tiên** [thuộc khu vực ưu tiên nào thì khoanh tròn khu vực ưu tiên đó]

KV1, KV2-NT, KV2, KV3

7. **Đối tượng ưu tiên:** [thuộc đối tượng ưu tiên nào thì khoanh tròn đối tượng ưu tiên đó]

01 - 02 - 03 - 04 - 05 - 06 - 07

8. **Năm tốt nghiệp THPT** [Ghi đủ bốn chữ số]9. **Địa chỉ liên lạc** [Ghi cụ thể địa chỉ liên hệ].

Điện thoại:

Email:

10. **Đăng ký xét tuyển Ngành - Chuyên Ngành - Tổ hợp xét tuyển** [Đánh dấu x vào mục muốn chọn]

Đăng ký Ngành đào tạo	Huấn luyện thể thao			Quản lý TĐTT			
	NV1 <input type="checkbox"/>	NV2 <input type="checkbox"/>	NV3 <input type="checkbox"/>	NV1 <input type="checkbox"/>	NV2 <input type="checkbox"/>	NV3 <input type="checkbox"/>	
Đăng ký tổ hợp xét tuyển	T00 <input type="checkbox"/>	T03 <input type="checkbox"/>	T05 <input type="checkbox"/>	T08 <input type="checkbox"/>	B04 <input type="checkbox"/> C14 <input type="checkbox"/>	T00 <input type="checkbox"/> T03 <input type="checkbox"/>	T05 <input type="checkbox"/> T08 <input type="checkbox"/>
Đăng ký Chuyên ngành	<b>Chuyên ngành dành cho thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Huấn luyện thể thao:</b> Điền kinh <input type="checkbox"/> ; Thể dục <input type="checkbox"/> ; Thể thao dưới nước <input type="checkbox"/> ; Bóng rổ <input type="checkbox"/> ; Bóng đá <input type="checkbox"/> ; Bóng chuyền <input type="checkbox"/> ; Bóng ném <input type="checkbox"/> ; Bóng bàn <input type="checkbox"/> ; Cầu lông <input type="checkbox"/> ; Quần vợt <input type="checkbox"/> ; Cờ vua <input type="checkbox"/> ; Võ thuật <input type="checkbox"/> ; Chuyên ngành Khoa học vận động <input type="checkbox"/>						
	<b>Chuyên ngành dành cho thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Quản lý TĐTT:</b> Chuyên ngành Quản lý Thể thao giải trí <input type="checkbox"/> ; Chuyên ngành truyền thông và tổ chức sự kiện thể thao <input type="checkbox"/> ; Chuyên ngành Golf <input type="checkbox"/>						

11. **Điểm trung bình các môn học bậc THPT**

Điểm môn học	Toán	Ngữ văn	Sinh học	Giáo dục công dân
Điểm trung bình lớp 10				
Điểm trung bình lớp 11				
Điểm trung bình HK1 lớp 12				

Tôi xin cam đoan những lời khai trong đơn này là đúng sự thật. Nếu có sai sót tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

....., ngày ..... tháng ..... năm 2024

Người làm đơn

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024**  
(Sử dụng phương thức xét học bạ THPT: Ngành GDTC)

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học TĐTT Đà Nẵng

1. **Họ, chữ đệm và tên của thí sinh** [Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa]2. **Ngày, tháng và năm sinh** [Nếu ngày/tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu tiên]Giới tính: Nam  Nữ 3. **Số CMND/thẻ căn cước** [Ghi mỗi số vào mỗi ô]4. **Hộ khẩu thường trú:**

Mã tỉnh (TP) Mã huyện (quận)

Dân tộc [ghi bằng chữ]

Ghi rõ tên xã (phường), huyện (quận), tỉnh (thành phố) vào dòng trống sau:

5. **Đã/đang học Trường THPT?** [Ghi tên trường và địa chỉ trường gồm quận/huyện, tỉnh/thành phố]

Mã tỉnh Mã trường

6. **Khu vực ưu tiên** [thuộc khu vực ưu tiên nào thì khoanh tròn khu vực ưu tiên đó]

KV1, KV2-NT, KV2, KV3

7. **Đối tượng ưu tiên** [thuộc đối tượng ưu tiên nào thì khoanh tròn đối tượng ưu tiên đó]

01- 02 - 03 - 04 - 05 - 06 - 07

8. **Năm tốt nghiệp THPT** [Ghi đủ bốn chữ số]9. **Địa chỉ liên lạc** [Ghi cụ thể địa chỉ liên hệ].

Điện thoại:

Email:

10. **Đăng ký xét tuyển Ngành GDTC - Tổ hợp xét tuyển - Chuyên Ngành** [Đánh dấu x vào mục muốn chọn]

<b>Đăng ký tổ hợp xét tuyển</b>	T00 <input type="checkbox"/> T03 <input type="checkbox"/> T05 <input type="checkbox"/> T08 <input type="checkbox"/>
<b>Đăng ký Chuyên ngành</b>	<b>Chuyên ngành dành cho thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Giáo dục thể chất:</b> Điền kinh <input type="checkbox"/> ; Thể dục <input type="checkbox"/> ; Thể thao dưới nước <input type="checkbox"/> ; Bóng rổ <input type="checkbox"/> ; Bóng đá <input type="checkbox"/> ; Bóng chuyền <input type="checkbox"/> ; Bóng ném <input type="checkbox"/> ; Bóng bàn <input type="checkbox"/> ; Cầu lông <input type="checkbox"/> ; Quần vợt <input type="checkbox"/> ; Cờ vua <input type="checkbox"/> ; Võ thuật <input type="checkbox"/>

11. **Điểm trung bình các môn học bậc THPT**

Điểm môn học	Toán	Ngữ văn	Sinh học	Giáo dục CD
Điểm trung bình lớp 12				
Xếp loại học lực cả năm lớp 12	Giỏi <input type="checkbox"/>	Khá <input type="checkbox"/>	Trung Bình <input type="checkbox"/>	Yếu <input type="checkbox"/>
Xếp loại hạnh kiểm	Tốt <input type="checkbox"/>	Khá <input type="checkbox"/>	Trung Bình <input type="checkbox"/>	Yếu <input type="checkbox"/>

Tôi xin cam đoan những lời khai trong đơn này là đúng sự thật. Nếu có sai sót tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

....., ngày ..... tháng ..... năm 2024

Người làm đơn

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG  
VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2024**  
(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thặng theo quy định tại  
khoản 1, 2 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh)

Ảnh 4x6

1. **Họ và tên thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)  
..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới

2. **Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh**

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày tháng năm

3. **Số CCCD** (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. **Điện thoại** (như hồ sơ đăng ký dự thi): ..... **Email:**.....

5. **Hộ khẩu thường trú** (Ghi rõ xã, huyện, tỉnh).....

6. **Dân tộc:** .....

7. **Nơi học THPT hoặc tương đương:**

- Năm lớp 10: .....
- Năm lớp 11: .....
- Năm lớp 12: .....

8. **Năm tốt nghiệp THPT:**.....

9. **Học lực:** Năm lớp 10: .....; Năm lớp 11: .....; Năm lớp 12: .....

10. **Đăng ký xét tuyển thặng vào CSĐT/ngành học:**

Số TT	Mã CSĐT (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành
1	TTD	7140206	Giáo dục thể chất
2		7810301	Quản lý TĐTT
3		7810302	Huấn luyện thể thao

11. **Địa chỉ báo tin:** .....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là VDV của

Ngày ..... tháng ..... năm 2024

Chữ ký của thí sinh

.....  
.....  
.....  
đã khai đúng sự thật.

Ngày ..... tháng ..... năm 2024

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên, đóng dấu)



**PHIẾU ĐĂNG KÝ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN, MIỄN TH NĂNG KHIẾU  
VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2024**  
(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo quy định tại  
điểm b, c, khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh)

Ảnh  
4x6

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)  
..... (nữ ghi 1, nam ghi 0) Giới
2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh:  
(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)        
*ngày tháng năm*
3. Số CMND/CCCD (như hồ sơ đăng ký dự thi)
4. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi): ..... Email:.....
5. Nơi sinh (tỉnh, thành phố): .....
6. Năm tốt nghiệp THPT:.....
8. Môn đoạt giải, loại giải, huy chương

*Môn đoạt giải*

*Loại giải, loại huy chương*

9. Trong đội tuyển Olympic khu vực và quốc tế năm ..... môn: .....
10. Đăng ký xét tuyển thẳng hoặc ưu tiên xét tuyển thẳng vào CSĐT/ngành học:  
(thí sinh có thể chọn (ghi rõ) phương thức XTT, UTXT hoặc cả 2 phương thức vào các dòng tương ứng tại các cột Xét tuyển thẳng, Ưu tiên xét tuyển)

Số TT	Mã CSĐT (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành	Xét tuyển thẳng	Ưu tiên xét tuyển
1	TTD	7140206	Giáo dục thể chất		
2		7810301	Quản lý TDTT		
3		7810302	Huấn luyện thể thao		

11. Địa chỉ báo tin: .....
- Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.  
Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là VDV của Ngày ..... tháng ..... năm 2024  
..... Chữ ký của thí sinh  
.....  
đã khai đúng sự thật.  
Ngày ..... tháng ..... năm 2024  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên, đóng dấu)